

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

- Câu 1:** A. 看见张大夫, 我急忙跑楼下来 B. 看见张大夫, 我急忙跑下来楼
C. 看见张大夫, 我急忙下来楼跑 D. 看见张大夫, 我急忙跑下楼来
- Câu 2:** A. 我一起可以跟你进城买东西 B. 我可以跟你进城一起买东西
C. 我可以跟你进城买东西一起 D. 我可以跟你一起进城买东西
- Câu 3:** A. 小玲玲就下课回了家 B. 小玲玲下课了就回家
C. 小玲玲就下课了回家 D. 小玲玲下了课就回家
- Câu 4:** A. 请你这个好消息把告诉班主任 B. 你把这个好消息请告诉班主任
C. 你请把这个好消息班主任告诉 D. 请你把这个好消息告诉班主任

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

- Câu 5:** 小张A来几天B就C收到D十几封信。(刚)
- Câu 6:** 前天奶奶A从家乡带来B了C橘子、苹果、香蕉D, 根本就吃不完。(什么的)
- Câu 7:** A上课前先预习 B新课 C, 这对掌握新知识非常有益D。(一会儿)
- Câu 8:** A小王打电话说他B毕业后C在南方D工作。(仍然)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 9:** 我希望能找到一个满意的职业。
A. 职员 B. 工作 C. 学校 D. 任务
- Câu 10:** 今天我犯了错误, 被妈妈说了一顿。
A. 说话 B. 笑话 C. 批评 D. 解释
- Câu 11:** 先生, 您讲得这么快, 我怎么能听懂呢?
A. 完全听懂 B. 听不懂 C. 听得懂听不懂 D. 怎么办才能听懂
- Câu 12:** 大学生们对将来充满了信心。
A. 未来 B. 后来 C. 目前 D. 过去
- Câu 13:** 人们都说下龙湾是“海上桂林”, 今天去了, 觉得这句话说得一点儿也没错。
A. 说得很好听 B. 很早就说了 C. 说得很正确 D. 说得不怎么样

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 14:** 作为一个学生, 应该努力学习。
A. 动词 B. 助词 C. 名词 D. 副词

Câu 15: 欢迎您来越南旅行, 我会给您当翻译的。

- A. 动词 B. 介词 C. 形容词 D. 连词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 16: Phiên âm đúng của từ 团体 là: t_____tǐ.

- A. uáng B. áng C. uán D. án

Câu 17: Phiên âm đúng của từ 坚决 là: j_____jué.

- A. ĩn B. iāng C. iān D. ān

Câu 18: Phiên âm đúng của từ 帮助 là: bāng_____ù.

- A. z B. zh C. ch D. sh

Câu 19: Phiên âm đúng của từ 新闻 là: _____īnwén.

- A. x B. j C. q D. d

Câu 20: Phiên âm đúng của từ 美观 là: _____.

- A. měiguǎn B. měiguàn C. měiguan D. měiguān

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 21: 各位家长都努力_____自己的孩子培养成有用的人才。

- A. 把 B. 叫 C. 使 D. 令

Câu 22: 天气这么凉快, 与其呆在家里, 倒_____出去走走。

- A. 应该 B. 不如 C. 需要 D. 也要

Câu 23: 爬到山顶, 我们都累坏了, _____大家心里充满了自豪感。

- A. 却 B. 于是 C. 为了 D. 可

Câu 24: _____英文以外, 高中学校_____教中文、法文、德文、日文、俄文等外语。

- A. 除了……还…… B. 又……又……
C. 连……都…… D. 一边……一边……

Câu 25: 她在我们班年龄最_____, 我们都很尊敬她。

- A. 老 B. 大 C. 深 D. 多

Câu 26: 你的护照在这儿, 你朋友的_____?

- A. 吗 B. 吧 C. 啊 D. 呢

Câu 27: 昨天晚上的球赛_____极了。

- A. 很精神 B. 很清楚 C. 颜色 D. 精彩

Câu 28: 我们_____了父母到中国来学习汉语。

- A. 告别 B. 分手 C. 再见 D. 告诉

Câu 29: 每年夏天这个时候, 学中文的优秀高中生_____去参加中学汉语桥比赛。

- A. 再 B. 都 C. 已 D. 正

Câu 30: 你瞧, 小宝宝这_____手又白又嫩, 真可爱!

- A. 二 B. 两 C. 双 D. 对

Câu 31: 北京大学在清华大学的西边, 它后边_____圆明园。

- A. 在 B. 有 C. 是 D. 放

Câu 32: 为了保护眼睛, 请同学们不要躺_____看书。

- A. 的 B. 过 C. 着 D. 得

- Câu 33:** 现在, 河内一般每个家庭都有_____辆摩托车。
 A. 二 B. 俩 C. 两 D. 两个
- Câu 34:** 你去食堂的时候, _____替我买一个面包。
 A. 总是 B. 一般 C. 顺便 D. 一直
- Câu 35:** 祝贺你顺利_____考上了大学。
 A. 着 B. 了 C. 得 D. 地
- Câu 36:** _____遇到什么困难, _____改变不了我学习汉语的决心。
 A. 无论……也…… B. 即使……也……
 C. 既然……就…… D. 没有……没有……
- Câu 37:** 考察队找了半个月_____找到那个地方。
 A. 还 B. 才 C. 就 D. 更
- Câu 38:** 咱们的基础教育有_____的优点, 日本的基础教育也有它的优点。
 A. 咱们 B. 他们 C. 它们 D. 你们
- Câu 39:** _____没有那么多热心人的帮助, 就不会有今天的我。
 A. 因为 B. 虽然 C. 如果 D. 尽管
- Câu 40:** 我表哥的新家离公司有五公里_____。
 A. 来回 B. 中间 C. 前后 D. 左右
- Câu 41:** 我_____不想教你, _____我自己也没弄明白。
 A. 不是……而是…… B. 不仅……还……
 C. 虽然……但是…… D. 首先……然后……
- Câu 42:** 大家都知道, 锻炼身体_____一个人的健康有很大的作用。
 A. 关于 B. 对 C. 使 D. 为
- Câu 43:** 我觉得, 有时候骑车_____坐车还快。
 A. 如 B. 比 C. 和 D. 跟
- Câu 44:** 跑步是玛丽最喜欢的运动_____。
 A. 之间 B. 其中 C. 之一 D. 之二
- Câu 45:** 这个办法_____省钱, _____还省时间。
 A. 不……不…… B. 不但……而且……
 C. 一……就…… D. 只有……才……

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 46 đến câu 50.

上星期天我跟一位几年没见面的中国朋友约好, 下午晚饭前准时在家等我, 正要出门, 有人找我打听事, 耽误了很长时间, 我不能按时到达, 很过意不去。见了面, 我直说: “对不起! 对不起! 让你久等了。”中国朋友连声说: “没什么, 没什么。”谈话时, 我觉得他一点儿也没变, 他也说我还是老样子。吃晚饭时, 我看见摆了一桌子菜, 看样子, 菜的味道很不错, 我说他真行, 还会做菜, 你猜他说什么? 他说: “我哪有这两下子, 都是我妻子做的。”他妻子站在旁边只是说: “菜不好, 多吃点儿。”后来我们三人共同举杯, 为我们的友谊干杯。

- Câu 46:** “我们”的约会是在什么时候的?
 A. 下午五点 B. 吃过了晚饭
 C. 只是约好见面, 没有约时间 D. 在吃晚饭以前

Câu 47: 为什么“我”不能按时到达?

- A. 有人找“我”打听事
- B. 没找到地方
- C. “我”忘记了时间
- D. 没有什么原因

Câu 48: “还是老样子”是什么意思?

- A. 以前穿什么, 现在还穿什么
- B. 变得跟以前完全不一样
- C. 虽然有变化, 但是变化不大
- D. 跟以前一样, 没有变化

Câu 49: “看样子, 菜的味道不错”的意思是:

- A. 一看就知道很好吃
- B. 吃了以后, 觉得味道不好
- C. 一看就知道不好吃
- D. 尝了以后, 说菜做得很好

Câu 50: 根据短文的内容, 做饭的人是谁?

- A. “我”朋友
- B. “我”和朋友
- C. “我”朋友和他妻子
- D. “我”朋友的妻子

----- HẾT -----